

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

LỚP TỪ XUNG HÔ VÀ TÌNH THÁI TRONG NGÔN NGỮ HỘI THOẠI GIỜ RA CHƠI CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐỖ MINH HÙNG* - NGUYỄN KIM SƠN**

TÓM TẮT: Nghiên cứu khảo sát 252 cuộc thoại ngẫu nhiên trong giờ ra chơi của Học sinh Trường THCS Kim Hồng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Kết quả như sau: (1) lớp từ ngữ xung hô có 766 lượt/ lần xuất hiện, gồm ba tiểu nhóm: xung hô bằng từ ngữ *chỉ quan hệ thân tộc, đại từ nhân xưng*, và xung hô bằng *danh từ riêng*; (2) Lớp từ tình thái có 429 lượt xuất hiện với bốn tiểu nhóm: *dùng để bộc lộ cảm xúc, dùng để cầu khiến, dùng để hỏi và dùng để hô gọi*.

TỪ KHÓA: giao tiếp; học sinh; lớp từ; tình thái; xung hô.

NHẬN BÀI: 4/5/2021.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 27/12/2021

1. Mở đầu

Có thể nói *hội thoại* là hình thức giao tiếp căn bản, phổ quát nhất trong xã hội loài người ở tất cả các quốc gia và ở mọi thời đại của lịch sử phát triển thế giới. Trong hình thức tương tác hội thoại, ngôn ngữ với những bộ phận kết cấu nền tảng của nó (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) là một trong những điều kiện tiên quyết, không thể thiếu. Do vậy, ngôn ngữ giao tiếp hội thoại và những quy tắc vận hành của nó (sao cho các chủ thể tham gia hội thoại đạt được mục đích mong muốn) trong những cảnh huống và đặc tính loại hình văn hóa-xã hội, trình độ phát triển kinh tế khác nhau đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngữ học trong và ngoài nước. Đỗ Hữu Châu cho rằng: “*Hội thoại là hình thức giao tiếp thường xuyên, phổ biến của ngôn ngữ, nó cũng là hình thức cơ sở của mọi hoạt động ngôn ngữ khác*” [2, 2003, tr.201], và theo Nguyễn Đức Dân: “*Trong giao tiếp hai chiều, bên này nói bên kia nghe và phản hồi trở lại. Lúc đó vai trò của hai bên thay đổi: bên nghe lại trở thành bên nói và bên nói lại trở thành bên nghe. Đó là hội thoại. Hoạt động giao tiếp phổ biến nhất, căn bản nhất của con người là hội thoại*” [3, 1998, tr.76].

Cho đến thời điểm hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu nào ở Việt Nam về hội thoại của học sinh trong giờ ra chơi (nghỉ giữa giờ/ giải lao) được biết đến. Bài viết này sẽ trình bày kết quả khảo sát thực tiễn các cuộc hội thoại của học sinh (HS) trong giờ ra chơi tại Trường Trung học cơ sở Kim Hồng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để tìm hiểu những đặc điểm sử dụng hai lớp từ *xung hô* và *tình thái* (đây là hai lớp từ thường xuyên xuất hiện trong hội thoại nói chung và hội thoại của học sinh nói riêng). Tổng số các cuộc thoại được thu âm (một cách ngẫu nhiên) là 252 cuộc hội thoại ngắn của HS diễn ra trong khuôn viên của điểm trường nghiên cứu trong giờ ra chơi hàng ngày của HS. Tiến trình thu âm các cuộc thoại được triển khai trong tháng 5-6/2020 (khi HS quay trở lại trường sau đợt nghỉ dài vì bệnh dịch Covid-19, năm học 2019-2020).

Giao tiếp giữa HS và GV (giáo viên) cũng như giữa HS và HS đang trong giờ học tại lớp (hoạt động dạy và học), về nguyên tắc, luôn là một hình thức giao tiếp chuyên biệt vì mục đích giao tiếp thực hiện là nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục trong kế hoạch đã xác định trước. Trong khi đó, giờ ra chơi (giải lao giữa buổi học trong trường) mang tính cá nhân nhiều hơn; tức là HS tự do sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp. Không gian giao tiếp giờ ra chơi của HS có thể là ngoài sân trường, ngay trong lớp học, trong thư viện, dọc theo hành lang phòng học, v.v nhưng tất cả vẫn nằm trong khuôn viên trường học. Trong giờ ra chơi, các đối tượng giao tiếp có thể GV với HS, giao tiếp giữa các HS cùng lớp, giao tiếp giữa các HS khác lớp, giao tiếp giữa nhân viên làm việc trong trường và HS,... Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung khảo sát và xem xét đối tượng chính là HS giao tiếp

* PGS.TS; Trường Đại học Đồng Tháp; Email: dmhung@dthu.edu.vn

** Trường Đại học Đồng Tháp; Email: kimsonvtv@gmail.com

với HS. Nội dung giao tiếp của HS trong giờ ra chơi xoay quanh ba cụm chủ đề là: - *Về chuyện học hành*: các môn học liên quan, bài thi, kì thi, điểm số,... - *Về chuyện liên quan đến trường lớp*: nhắc nhở học tập của bạn cán sự lớp; thảo luận công việc lớp,... - *Về chuyện “bên lề”*: ăn uống, vui chơi, giải trí, thời trang, mua sắm, thời tiết, bạn bè, gia đình, v.v.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Lớp từ xưng hô

Trong tương tác xã hội của người Việt, việc “xưng” và “hô” giữa những người trực tiếp tham gia giao tiếp có tính chất quyết định đến kết quả cuộc thoại mà các vai tham gia giao tiếp muốn hướng đến. Từ điển tiếng Việt định nghĩa: “*Xưng hô là tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất mối quan hệ với nhau*” [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.1163-1164]. Thực tế cho thấy người Việt sử dụng từ xưng hô khá linh hoạt, tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp, tùy vào cách thức mà người nói xác định mối quan hệ, vị thế giao tiếp giữa người nói và người nghe, và còn cả thái độ/ tâm trạng lâm thời của người nói đối với người nghe. Do vậy, trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, lớp từ xưng hô sẽ biểu thị những sắc thái tình cảm và ngữ nghĩa của phát ngôn như: *tích cực, trung tính hay tiêu cực; bậc trên, đồng đẳng hay cấp dưới; tôn kính, bình thường hay coi thường/ khinh bỉ; nghiêm túc, trang trọng hay suồng sã; xa lạ, quen biết hay thân mật/ gần gũi*, v.v. Bởi thế, việc sử dụng từ ngữ xưng hô phụ thuộc vào nhiều yếu tố nội tại như nhân vật tham gia giao tiếp, ý thức/ thái độ, tâm trạng của nhân vật, mục đích giao tiếp, nội dung giao tiếp, tình huống giao tiếp và các yếu tố bên ngoài như tập quán, văn hóa ứng xử, thể chế xã hội,...

Không như một số ngôn ngữ ở châu Âu như tiếng Anh và tiếng Pháp có ít từ xưng hô (đặc biệt là đại từ), trong tiếng Việt, từ xưng hô khá đa dạng về kiểu loại, linh hoạt và giàu màu sắc biểu cảm trong sử dụng thực tiễn. Xét ở góc độ chức năng, chúng ta có thể chia lớp từ xưng hô trong tiếng Việt làm hai thể loại: *đại từ nhân xưng* và *danh từ dùng để xưng hô*. Đại từ nhân xưng là các đại từ dùng để xưng hô như: *tôi, tao, tớ, mày, chúng tôi, chúng tao, chúng mày*,... Đại từ nhân xưng mang tính khái quát cao, ít mang sắc thái tình cảm so với các danh từ dùng để xưng hô. Danh từ dùng để xưng hô bao gồm: (i) danh từ thân tộc như: *cụ, ông, bác, chú, dì, cô, chị, em, con, cháu*...; các từ chỉ chức danh nghề nghiệp, quan hệ tổ chức, đơn vị như: *hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó, bí thư, thư kí, chủ tịch, đồng chí, thầy giáo, học trò*,...; các từ chỉ định như *đây, đó, ấy, đằng ấy*; (ii) tên riêng của người như: *An, Kiệt, Ngọc, Nhi*,... Nhờ lớp danh từ xưng hô này mà số lượng từ xưng hô tăng lên rất nhiều và nó giúp cho người Việt ở nhiều trường hợp khác nhau thể hiện được thái độ hay biểu cảm của bản thân trong quá trình tương tác hội thoại.

Trong 252 cuộc thoại, có 766 lần/ lượt xuất hiện lớp từ xưng hô, được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1. Thống kê tần số xuất hiện từ xưng hô

TT	Hệ thống từ xưng hô	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ %
1	Xưng hô bằng đại từ	498	65,02
2	Xưng hô bằng danh từ thân tộc	114	14,88
3	Xưng hô bằng tên riêng/danh từ	154	20,10
Tổng		766	100%

Kết quả thống kê cho thấy có sự chênh lệch giữa các nhóm xưng hô. Xưng hô bằng *đại từ* có số lượt xuất hiện nhiều nhất 530/766 lượt, chiếm 65,02%; xưng hô bằng *danh từ thân tộc* và bằng *tên riêng/ danh từ* lần lượt là 14,88% và 20,10%. Điều này cũng có nghĩa là cách thức xưng hô của HS khá linh hoạt, đa dạng, có những biến thể khác nhau, chứ không bó hẹp vào một vài khuôn mẫu mặc định nào đó.

2.1.1. Xưng hô bằng đại từ

Bảng 2. Thống kê hệ thống đại từ xưng hô

TT	Đại từ xưng hô	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ %
1	Tao	154	30,92
2	Mày	129	25,90
3	Tôi	65	13,05
4	Tui	58	11,64
5	Tớ	56	11,24
6	Mình (Tụi mình)	26	5,22
7	Bây (Tụi bây, Mấy bây)	10	2,02
Tổng		498	100%

Bởi lẽ giờ ra chơi là không gian mở, không gian tự do cho HS và hầu hết đều là bạn học cùng trang lứa, nên cặp đại từ *tao* và *mày* xuất hiện nhiều nhất trong hội thoại của HS, lần lượt là 30,92% và 25,90%. Các đại từ khác được sử dụng ở mức thấp hơn, dưới 14%. Điều này cũng có nghĩa là trong hội thoại của HS giờ ra chơi, mô hình xưng hô *chỉ với riêng* lớp đại từ thống kê trên đã thể hiện tính đa dạng, linh hoạt trong thực tiễn sử dụng, phản ánh tính vận hành thân thiện, tiện dụng của lớp từ này đối với HS trong độ tuổi đang trưởng thành. Ví dụ:

(1) - *Tao muốn ăn gì quá!* [TL1]

(2) - *Mày học bài chưa?*

- *Tao học rồi*

- *Tao cũng rồi.* [TL98]

(Các dẫn chứng sẽ được chú thích theo thứ tự xuất hiện trong khối tư liệu đã thu thập được; cụ thể là: [TL01], [TL02], [TL03],..., tức là được trích từ cuộc thoại số 01, 02, 03... trong số 252 cuộc thoại của tư liệu đã thu thập được cho nghiên cứu này.)

Cần lưu ý rằng cặp từ xưng hô “mày-tao” trong tiếng Việt có đến hai sắc thái biểu cảm: (i) dùng để gọi (mày) hoặc *tự xưng* (tao) khi nói với người ngang hàng hoặc hàng dưới tỏ ý *coi thường, coi khinh*; (ii) từ dùng *thân mật* khi nói với người có quan hệ *rất gần gũi*, ngang hàng hoặc hàng dưới [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.891]. Trong nghiên cứu này, tư liệu thu thập được đều có ý nghĩa (ii), tức là HS muốn bày tỏ thái độ ngang hàng, rất gần gũi, hoặc ở mức trung tính/ hòa, chứ không rơi vào trường hợp của ý nghĩa (i). Nói như vậy, nó không có nghĩa là hội thoại của HS nói chung và của HS ở địa bàn nghiên cứu nói riêng luôn luôn xuất hiện cặp từ xưng hô này với ý nghĩa (ii); mà ý nghĩa (i) thường hay được biểu hiện khi mà HS nảy sinh mâu thuẫn nào đó và dẫn đến gây gổ, cự cãi với nhau. Nghiên cứu này không ghi nhận trường hợp nào rơi vào ý nghĩa tiêu cực (i).

Thêm một ghi nhận khác, hội thoại của HS cũng đã xuất hiện đại từ mang đậm sắc thái Nam Bộ là “tui” (thay cho “tôi/ tao”), và “bây/ tụi bây/ mấy bây” (thay cho “chúng mày”). Và tương tự như cặp từ “tao - mày”, “tui” và “bây” đều thể hiện ý nghĩa biểu cảm ngang hàng, gần gũi và thân mật. Ví dụ:

(3) - *Ok. Đợi tui tí. Mà đưa tiền đây. Nước gì?* [TL7]

(4) - *An đã học bài Ngữ văn chưa?*

- *Tui học rồi. Bạn thì sao?*

- *Tui học rồi, chúng ta cùng học nha!* [TL14]

Còn có một cách thay thế khác cho cặp từ “tao/ tui-mày” mà HS đã sử dụng để tỏ thái độ gần gũi, thân mật là “cậu” (là “*từ dùng để gọi nhau một cách thân mật giữa bạn bè còn ít tuổi*” [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.128]) (xem Bảng 3 bên dưới), “tớ” (“*từ dùng để tự xưng giữa bạn bè còn ít tuổi*” [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.1017]), và “mình” (“*từ dùng để gọi nhau một cách thân mật giữa bạn bè trẻ tuổi*”) [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.633]. Ví dụ:

- (5) - Vinh ơi, cậu có thể giúp tớ bài này không?
 - Được dĩ nhiên rồi, để tớ chỉ cho. [TL37]
- (6) - Tuần sau lớp mình có buổi cắm trại, cậu đã chuẩn bị gì chưa?
 - Ừa tớ không biết gì hết! Thế cậu đã chuẩn bị gì chưa?
 - Chưa nữa. Tớ định chiều nay tan học sẽ ghé cửa hàng mua ít bánh kẹo. [TL48]
- (7) - Mình đi vòng vòng nói chuyện đi. [TL111]

2.1.2. Xưng hô bằng danh từ thân tộc

Danh từ thân tộc trong tiếng Việt là những danh từ chỉ định những người có quan hệ họ hàng, huyết thống xa gần với nhau. Cũng như ở một số ngữ cảnh khác trong giao tiếp xã hội thường gặp của người Việt, danh từ thân tộc xuất hiện trong hội thoại của HS giờ ra chơi không nhằm mục đích xác định mối quan hệ (liên nhân) họ hàng thân thuộc, thứ bậc họ hàng mà chúng dùng để thu hẹp khoảng cách giữa các đối tượng tham gia giao tiếp, tạo nên sắc thái gần gũi, thân quen như những người trong gia đình, dòng họ.

Khảo sát hệ thống từ xưng hô bằng danh từ thân tộc xuất hiện 114/766 lượt, chỉ chiếm tỉ lệ 14,88% trong tổng số lần xuất hiện các lớp từ xưng hô (xem Bảng 1. phần trước).

Bảng 3. Thống kê danh từ thân tộc trong xưng hô của HS

TT	Từ thân tộc	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ %
1	Bà	52	45,61
2	Cậu	32	28,08
3	Con	14	12,28
4	Ông (nội)	9	7,89
5	Chị/Em	7	6,15
Tổng		114	100%

Ví dụ:

- (8) - Hôm nay bà có rảnh không?
 - Tui không rảnh! Có gì không? [TL68]
- (9) - Ê Quang, ông học bài chưa?
 - Chưa, tí mới học học. [TL69]
- (10) - Rảnh quá đi ngủ đi ông nội. [TL196]
- (11) - Ha ha. Thôi tao hát chắc chết quá!
 - Vậy mà mày kêu người ta hát, con này. [TL230]

Thống kê trên cho thấy danh từ thân tộc “bà” được sử dụng nhiều nhất, chiếm tới 45,61%, các từ còn lại có tỉ lệ thấp hơn chưa đến 30% cho mỗi từ. Hai từ đại từ “ông” và “bà” được sử dụng trong hội thoại của HS trong khuôn viên trường học không có nghĩa là người hàng/ bè trên, mà ngoài việc biểu lộ thái độ gần gũi, thân mật, hai từ này còn ít nhiều mang dấu ấn của phong cách của lớp người trẻ tuổi ở Nam Bộ khi xưng hô với nhau, nhằm tạo cảm giác thân thiện, cởi mở, chân thật, thoải mái và an toàn trong cách nói năng (thay vì là kín kẽ, dè chừng, cảnh giác, ngăn ngừa như khi giao tiếp với những người xa lạ, không quen biết, không ưu thích hoặc đang có mâu thuẫn với nhau).

2.1.3. Xưng hô bằng tên riêng/ danh từ

Bảng 4. Thống kê tên riêng/ danh từ trong xưng hô của HS

TT	Tên riêng/ danh từ	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ %
1	Tên riêng	85	55,19
2	Bạn	46	29,87
3	Mọi người, thằng (này)	23	14,93
Tổng		154	100%

Khảo sát từ xưng hô trong hội thoại của HS, cho thấy tần số HS xưng hô bằng tên riêng cũng khá nhiều; điều này một lần nữa khẳng định tính chất đa dạng, linh hoạt trong cách thức xưng hô của HS hiện nay. Vì cùng học chung dưới mái trường nên lẽ dĩ nhiên HS ít nhiều quen biết nhau, và hơn nữa nếu là bạn cùng lớp thì hầu như chắc chắn là tất cả HS đều nhớ tên nhau. Thêm vào đó, tư liệu thu thập được thường là những cuộc thoại của các nhóm bạn thân với nhau (tức là luôn luôn hoặc thường xuyên cùng nhau xuất hiện, cùng trò chuyện, cười nói, nô đùa, cùng nhau ăn uống trong giờ ra chơi), nên việc xưng hô bằng tên riêng trong hội thoại của HS là điều hiển nhiên. Ví dụ:

(12) - *Ê Thảo, hồi nãy lúc bà chưa vô lớp, tui lùm được bịch bánh của ai ngồi bàn ba buổi sáng tốt bụng để lại á.* [TL2]

(13) - *Ê mấy nay nghỉ dịch bệnh ở nhà, bạn làm gì?* [TL67]

(14) - *Ê mọi người. Mọi người biết tin gì chưa?* [TL47]

(15) - *Thằng này, làm tao tức rồi đó.*

- *Thôi thôi xin lỗi.* [TL121]

Tóm lại, các từ xưng hô được HS sử dụng rất linh hoạt, phong phú, đa dạng; gồm (i) các đại từ chính thống cho chức năng xưng hô trong giao tiếp xã hội thông thường của người Việt, (ii) danh từ thân tộc, và (iii) cả tên riêng và một vài danh từ khác.

Sự phân chia rạch ròi theo ba lớp từ vựng xưng hô trên chỉ mang tính chất như một *thủ pháp khoa học* thông thường để thuận tiện cho việc nhận diện, minh họa, phân tích và biện giải một cách chi tiết hơn. Còn trong thực tiễn hành chức, các lớp từ ngữ này không phân chia ranh giới tách bạch hoặc tranh chấp nhau gay gắt, mà chúng có thể kết hợp, cùng xuất hiện hòa bình với nhau trong một phát ngôn/ lượt lời. Ví dụ như trong ví dụ (12) trên, ta có “Thảo” danh từ riêng, “bà” danh từ thân tộc, và “tui” đại từ xưng hô. Tính linh hoạt, đa dạng này thể hiện bức tranh đa sắc màu của phong cách xưng hô ở lứa tuổi học đường hiện nay; nhìn từ một góc độ tích cực khác, nó cũng đồng thời cho thấy rằng giờ ra chơi không chỉ là không gian tự do, thư giãn của HS mà dường như đó còn là mảnh đất duy trì, nuôi dưỡng một số từ ngữ xưng hô mang đậm phong cách miền Tây Nam Bộ. Qua đó, ít nhiều nó đã góp phần làm giàu có thêm vốn từ ngữ của tiếng Việt nói chung và phương ngữ Nam Bộ nói riêng.

2.2. Lớp từ tình thái

Từ tình thái là những từ được thêm vào câu (phát ngôn) để tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, và để biểu thị cảm xúc, thái độ và sự đánh giá của người nói đối với hiện thực được thông báo. Đỗ Thị Kim Liên cho rằng: “*Nghĩa tình thái trong lời nói cá nhân hết sức đa dạng và tinh tế mà nhiệm vụ của người nghe, người tiếp nhận phát ngôn cần nắm bắt những biểu hiện tinh tế đó*” [5, 2005, tr.284]. Từ tình thái là yếu tố mang chức năng ngữ nghĩa và chức năng dụng học nên từ tình thái xuất hiện trong giao tiếp là một trong các nhân tố thể hiện thói quen sử dụng, ý thức về giới, tuổi tác, vị thế xã hội,... của người giao tiếp. Sắc thái ngữ nghĩa của từ tình thái trong tiếng Việt rất phong phú và đa dạng tùy theo phạm vi sử dụng. Từ tình thái có thể xuất hiện ở *dạng từ đơn (tiết)* như: *à, á, chắc, đấy, đây, nhĩ, hả, ừ, ư....*; hay *dạng phức* như: *đâu ă, cơ à, với nhen, với nhe, đâu nào, đấy nhé....*

Dựa vào mục đích nói năng, chúng ta có thể chia các từ tình thái trên thành bốn nhóm chính như sau: (1) nhóm từ biểu thị quan điểm, thái độ, cảm xúc gồm: *à, ừ/ ờ/ ờa, chứ, nhé, hà, hé, (cơ) đấy, vậy hả, sao nữa, v.v.*; (2) nhóm từ dùng để cầu khiến: *nhe, nha, nhen, nè, đi, nhé, coi*; (3) nhóm từ dùng để nêu câu hỏi/ nghi vấn: *à, (nữa, vậy) hả, vậy*; (4) nhóm từ dùng để gọi đáp như: *ê, ời, nè*;

Bảng 5. Thống kê số lượt xuất hiện của các nhóm từ ngữ tình thái

TT	Nhóm từ ngữ tình thái	Số lượt xuất hiện	Tỉ lệ %
1	Biểu thị quan điểm, thái độ, cảm xúc	225	47,26
2	Cầu khiến	91	21,21

3	Hỏi/ nghi vấn	63	14,68
4	Hô gọi	50	11,65
Tổng		429	100%

Kết quả thống kê ở Bảng 2.7 trên cho thấy HS dùng từ tình thái để bộc lộ, thể hiện *quan điểm, thái độ, cảm xúc* (225/476 lượt, chiếm 47,26%) nhiều nhất. Có lẽ đó là bởi vì HS muốn được giải bày quan điểm, thổ lộ thái độ, cảm xúc, nỗi niềm của bản thân với bạn bè thân thiết, cùng trang lứa và mong muốn được sẻ chia. Tiếp theo lần lượt là nhóm từ tình thái *cầu khiến* (21,21%), *hỏi/ nghi vấn* (14,68%) và *hô gọi* (11,65%). Sau đây là những ghi nhận cụ thể về bốn nhóm từ tình thái nói trên.

2.2.1. Nhóm từ ngữ tình thái biểu thị *quan điểm, thái độ, cảm xúc*

Từ à có thể được dùng để biểu đạt ý nghĩa là: “*Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc sự nhớ ra điều gì*” [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.1]. Hội thoại HS trong tư liệu nghiên cứu này đã thể hiện tường minh cả hai ý nghĩa (*ngạc nhiên hoặc sự nhớ ra điều gì*) trên trong nhiều trường hợp. Ví dụ:

(16) - *Vậy giờ bà nhiều kí?*

- 45 kg. Ý nhớ lộn kí Bích rồi, tui 36 kg à. [TL113]

(17) - *Tao nghe nói đối giáo viên dạy môn Sinh.*

- Ở thế à. [TL192]

Ngoài ý nghĩa căn bản “*sự nhớ ra điều gì*” như trong ví dụ (16), và “*ngạc nhiên*” như trong ví dụ (17), HS còn sử dụng tình thái từ này với ý nghĩa như thổ lộ một cảm xúc nào đó để người khác cùng chia sẻ, cảm thông (18), hoặc bày tỏ thái độ không hài lòng và có ý trách móc nhẹ nhàng (19), hoặc thốt ra lời quở mắng trực diện, thẳng thừng trong phong cách vui đùa (20) giữa bạn bè thân thiết cùng trang lứa, học chung dưới mái trường, cùng chia sẻ phương ngữ miền Tây Nam Bộ. Ví dụ:

(18) - *Nghe sao thấy đau quá à.* [TL179]

(19) - *Haha chơi đi. Nước tới chân mới nhảy không à.* [TL219]

(20) - *Mày kì ghê.*

- Quý à. [TL85]

Bộ ba từ tình thái từ *ừ, ờ, ờa* cũng được tìm thấy trong ngôn ngữ hội thoại của HS, nhằm biểu lộ sự đồng tình, tán thành về một lời đề nghị, ý kiến nêu ra hay một sự việc nào đó. Ví dụ:

(21) - *Ê! Đi ăn không?*

- *Ừ cũng được hay là mình xuống căng tin mua đồ ăn rồi lên lớp chơi với các bạn.*

[TL62]

(22) - *Ừa các bạn ra trước đi mình chép bài xong mình ra liền.* [TL11]

Một điều thú vị khác được ghi nhận trong nghiên cứu này là tình thái từ “*á*” không phải chỉ là “*Tiếng thốt ra biểu lộ sự sững sốt hoặc cảm giác đau đớn đột ngột: Á đau!*” [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.1], mà HS còn dùng nó để biểu thị thái độ hào hứng, thích thú vì đã phát hiện ra điều mới mẻ (23), bày tỏ thái độ than phiền, trách móc (24), hoặc là sự lo lắng về một điều gì đó (25). Ví dụ:

(23) - *Ngọc ơi, gần đây có quán ăn mới ăn ngon lắm á, Ngọc thử chưa?*

- Ở đâu thế chỉ mình với.

- Sau lưng trường gần đầu đường á. [TL43]

(24) - *Bó tay hai đứa mày luôn á.* [TL65]

(25) - *Châu làm bài kiểm tra được hông?*

- *Ừ cũng được. Mà tui sợ cô chấm điểm phần trình bày á.* [TL177]

Tình thái “*á*” với những ý nghĩa như trên chưa được đề cập trong các công trình nghiên cứu liên quan trước đây; và có thể nói ở mức độ xác định nào đó, nó đã phản ánh khá tiêu biểu phong cách nói năng của HS nữ Việt Nam đang độ tuổi trên bước đường trưởng thành (thể chất, tâm lí, và trí tuệ) đến từ vùng đồng bằng sông nước miền Tây Nam Bộ. Nữ sinh ở giai đoạn này nói chung muốn giải bày

nỗi niềm của bản thân, muốn chia sẻ với bạn bè cùng trang lứa, gần gũi, để cảm thông cho nhau về những sự việc, câu chuyện bên lề học tập mà giờ học trong lớp không thể hoặc không được phép nói ra, hoặc không thể thổ lộ một cách đầy đủ, trọn vẹn với những cảm xúc đi kèm trong đó. Còn có một lựa chọn khác cho HS thổ lộ tâm trạng lo lắng, hoang mang, không an tâm của bản thân là tình thái từ “sao nữa”. Ví dụ:

(26) - Mà này Cô có nói bà sai gì không? Sửa bài đúng hông?

- Tui thấy thì tui làm đúng á, mà trong bài tui hông biết sao nữa! [TL175]

Bên cạnh đó là những tình thái từ khác mang đậm nét phương ngữ Nam Bộ cũng được ghi nhận trong hội thoại của HS; với “he/ hé”, “hà”, “quá”, “dữ vậy”, “nhe” như một lời nhắc nhở, cảnh báo, phê bình, chê trách về bạn bè. Ví dụ:

(27) - Hôm nay mày có chơi game hông?

- Có. Hôm nào mà tao hông chơi.

- Ủ. Mày hay quá he. Chơi game tối ngày không học hành gì hết he. [TL189]

(28) - Tao quánh chết giờ. Xàm xàm hà. [TL226]

(29) - Tao quánh mày quá! Ở không, hông có gì làm há mậy. [TL206]

(30) - Mày chơi gì dữ vậy? Cậ thị đó nhe. [TL212]

Trong khi đó, tâm trạng đắc ý, hả dạ, hí hửng lại được bộc lộ qua tình thái từ “ha ha/ há há”; hoặc thái độ không hài lòng, khó chịu, than phiền với tình thái từ “gì nữa”, “gì trời/ chời”, “vậy trời/ chời”:

(31) - Thứ hai vô mọi người sẽ thấy tui ú ù như con heo này luôn, ha ha. [TL137]

(32) - Đi mua nước. Ủa khoan có tiền mua nước không, Khoa?

- Hông. Mua cái gì chời. [TL170]

Ngoài ra, còn có các từ tình thái phổ quát khác trong ngôn ngữ toàn dân như “mà”, “đấy”, “chứ”, “nhé”, “quá”, v.v. được HS sử dụng trong nói năng thường ngày:

(33) - Vậy lần sau rút kinh nghiệm sẽ tốt mà. [TL44]

(34) - Anh ơi, hôm trước Cô dặn kiểm tra đấy! Cậ có nhớ không?

- Nhớ chứ! Mà cậ ôn bài chưa? [TL45]

(35) - Cảm ơn Quyên nhé! [TL49]

(36) - Hình như người bị tai nạn chắc chết quá! [TL190]

2.2.2. Nhóm từ ngữ tình thái biểu thị ý nghĩa cầu khiến

Nếu như “nhé” là tình thái từ phổ quát trong ngôn ngữ nói của người Việt (ngôn ngữ toàn dân), với ý nghĩa căn bản là: “*Từ biểu thị thái độ thân mật đối với người đối thoại: (1) với ý mong muốn lời nói của mình được chú ý, (2) với ý mong muốn người đối thoại đồng ý với ý kiến đề nghị của mình, (3) với ý dặn dò, giao hẹn*” [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.716], thì “nhe”, “nha”, “nghe/ nghe”, “he/ hé” lại mang đậm sắc thái của người Nam Bộ. Bốn từ tình thái này có thể thay cho “nhé” biểu thị cả 3 ý nghĩa trên và đã được ghi nhận cụ thể trong hội thoại HS. Ví dụ:

(37) - Vậy bạn mượn cho mình cuốn bài tập tiếng Anh để đọc thêm nhe! Hôm nay mình mệt quá. [TL26]

(38) - Nếu có rảnh thì mình đi chơi nha. [TL36]

(39) - Chiều nay tao đi về quê rồi.

- Ủm, vậy bữa khác đi he. [TL127]

(40) - Tui định vào chuyên Anh, còn bà?

- Tui cũng giống bà hi vọng tui mình sẽ học chung lớp hé. [TL100]

(41) - Ok. Mấy giờ nè?

- Sáu giờ có mặt ở công viên Văn Miếu nghe. [TL200]

Thuộc nhóm từ ngữ tình thái biểu đạt ý nghĩa cầu khiến còn có “đi”, thường xuyên được sử dụng trong hội thoại của HS. Tình thái từ này có nghĩa cơ bản là: “*Phụ từ đứng sau động từ ở cuối đoạn*

câu hay cuối câu biểu thị ý mệnh lệnh hoặc đề nghị thúc giục một cách thân mật” [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.393]. Trong hội thoại của HS “*đi*” chủ yếu được dùng ở sắc thái nhờ cậy, nài nỉ người nghe/ khác thực hiện điều gì đó cho người nói (42), hoặc đề nghị, thúc giục người nghe làm điều gì đó cho chính người nghe (43), hoặc lời đề nghị mà cả người nói và người nghe cùng nhau thực hiện (44). Ví dụ:

(42) - *Tường Vi có xuống căn tin trường không? Mua dùm chai nước đi! Được không? Mình đau bụng quá!* [TL07]

(43) - *Sử, địa mai tao kiểm tra 15’.*

- *Thôi vậy chị học đi.* [TL82]

(44) - *Mình đi vòng vòng nói chuyện đi.*

- *Nhưng đi đâu?*

- *Thì mình đi quanh sân trường đi.* [TL111]

Tương tự như “*đi*” về ý nghĩa tình thái, nhưng “*coi*” lại có sắc thái nói năng của phương ngữ Nam Bộ. Ví dụ:

(45) - *Tao đi mua đồ ăn.*

- *Mày mua dùm tao ly nước coi.* [TL213]

Như vậy, một lần nữa kết quả nghiên cứu này đã chứng minh được tính đa dạng, phong phú của lớp từ ngữ tình thái hữu dụng trong phong cách nói năng thường ngày của HS bậc học THCS hiện nay khi HS gặp gỡ, quây quần bên nhau, cười nói, ăn uống, nhỏ to chuyện trò về học tập và những chuyện bên lề (HS đang quan tâm), vui đùa, và hầu như đều mạnh dạn, thẳng thắn, trực tiếp thổ lộ trọn vẹn, đầy đủ tất cả những cảm xúc của bản thân giống như đang cố gắng tận dụng ở mức độ tốt nhất, hữu hiệu nhất không gian tự do quý giá trong ngày nơi học đường.

2.2.3. Nhóm từ ngữ tình thái dùng để hỏi/ phát vấn

Các tình thái từ như: *à, được chứ, há, vậy, vậy há, (dữ) vậy trời/ chời, chi nữa, nữa há* được dùng trong hình thức câu hỏi/ phát vấn nói chung là để diễn đạt ý nghĩa sau: (i) biểu thị thái độ thân mật, mong muốn người nghe cung cấp hoặc xác nhận thông tin liên quan; (ii) biểu thị thái độ ngạc nhiên, bất ngờ, không mong đợi; (iii) biểu thị thái độ không hài lòng, khó chịu. Sau đây là những ghi nhận cụ thể về các ý nghĩa này thể hiện trong hội thoại của HS.

1) Biểu thị thái độ thân mật, muốn người nghe cung cấp hoặc xác nhận lại thông tin liên quan. Ví dụ:

(46) - *Tui góp nữa với một điều kiện là bà phải cho tui uống chung, được chứ?*

- *Một ý kiến rất hay.* [TL81]

(47) - *Hai, hôm nay không đi chơi há?*

- *Tao bận học bài.* [TL82]

(48) - *Ế Như tờ 20k của ai vậy?*

- *Tao không biết.* [TL101]

2) Biểu thị thái độ ngạc nhiên, bất ngờ, không mong đợi

(49) - *Ừa thi rồi học chi nữa?*

- *Ai biết.* [TL151]

(50) - *Ăn gì mà ăn hai lần dữ vậy chời?* [TL166]

3) Biểu thị thái độ không hài lòng, khó chịu

(51) - *Mệt lắm mày hiểu hông?*

- *Mày mệt chắc tao khoẻ há?* [TL186]

(52) - *Lại lao động nữa há?*

- *Ừ. Lao động đợt 2.*

- *Gì mà lao động hoài vậy chời?* [TL193]

Như đã thể hiện rõ trong các ví dụ vừa nêu, tất cả trường hợp của tình thái từ được sử dụng đều *đặt ở cuối câu/ phát ngôn*, giúp cho người nói bộc lộ được thái độ, cảm xúc mong muốn truyền đạt đến người nghe. Tuy là dạng thức câu hỏi/ phát vấn, nhưng thực chất đây không phải là dạng câu hỏi hoàn toàn chính danh (câu hỏi chuyên biệt, hay tổng quát) bởi lẽ người nói đã ít nhiều biết được thông tin liên quan trước đó. Do vậy, nhờ sự tác động của lớp từ tình thái này trong tiếng Việt mà chúng ta có được một phương tiện vừa để biểu đạt các cung bậc cảm xúc khác nhau, lại vừa xác nhận lại thông tin, tức là hai đích đến trong cùng một công cụ biểu đạt bằng lời nói, và nói chung HS đã tận dụng khá linh hoạt, phong phú và hữu hiệu được điều này (thông qua các minh họa nêu trên) trong ngôn ngữ giao tiếp thường ngày giữa bạn bè cùng trang lứa với nhau.

2.2.4. Nhóm từ ngữ tình thái dùng để hô gọi

Trong hội thoại của HS giờ ra chơi, để gây sự chú ý đến người nghe (HS khác), HS thường dùng tình thái *ê, ời*. Đây là hai tình thái từ thường xuyên xuất hiện trong hội thoại của HS.

- *Đối với ê*: Luôn xuất hiện ở đầu câu/ phát ngôn với mô hình chung là:

- **Ê + S** (câu/ phát ngôn); **Ê + tên riêng + S**; **Ê + mọi người/ bây/ mày + S**.

Ví dụ:

(53) - *Ê mai có hoạt động ngoài giờ không?* [TL78]

(54) - *Ê Trong, lúc nghỉ có học online không?* [TL110]

(55) - *Ê mọi người, mọi người biết tin gì chưa?* [TL190]

(56) - *Ê bây, bây coi MV mới của Sơn Tùng chưa?* [TL228]

(57) - *Ê mày, mai rảnh không?* [TL248]

- *Đối với ời*: Hầu như không xuất hiện ở vị trí đầu câu/ hay phát ngôn như: *ê*, có các mô hình chung: **Tên riêng + ời + S**; **Mọi người/ Bây + ời + S**; **Bạn (+ tên riêng) + ời + S**; **S + ời**.

Ví dụ:

(58) - *Khoa ời, hôm nay môn tiếng Anh bạn được mấy điểm vậy?* [TL40]

(59) - *Bạn Huệ ời! Bạn có thể chỉ mình làm bài tập toán được không?* [TL12]

(60) - *Mọi người ời, mọi người có định ăn liên hoan hông?* [TL153]

(61) - *Đi ăn bây ời. Tao đói quá rồi.* [TL236]

- Sự kết hợp của *ê* và *ời*, và các trường hợp hô gọi khác. Ví dụ:

(62) - *Ê bây ời.* [TL193]

(63) - *Ê mày nghe tao nói cái đi.* [TL207]

(64) - *Ê nói nghe nè.* [TL240]

(65) - *Nói nghe nè mày.* [TL249]

Nếu như “*này*” là từ toàn dân, khi được sử dụng với ý nghĩa tình thái là: “*Tiếng thốt ra như để gọi người đối thoại, bảo hãy chú ý*” [Hoàng Phê (chủ biên), 2001, tr.659], thì cũng với ý nghĩa tình thái trên “*nè*” lại được sử dụng phổ biến hơn trong phương ngữ Nam Bộ tiêu biểu như trong ví dụ (64), và (65) nêu trên. Như vậy, mặc dù lớp từ ngữ tình thái trong nghiên cứu này có tổng số lượt xuất hiện không nhiều bằng lớp từ xưng hô (xem Bảng 1 và Bảng 5 ở phần trước), nhưng lớp từ ngữ này đã giúp cho người nói thuận tiện trong việc biểu đạt được các sắc thái, cung bậc, chiều kích cảm xúc, thái độ, mối quan tâm, nỗi lòng ẩn khuất trong quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ hội thoại, giao tiếp trực diện (mà ngôn ngữ viết không thể thay thế hoặc không thể biểu đạt một cách đầy đủ, trọn vẹn, trực tiếp được). Chính vì vậy, quan điểm cho rằng: “*Không có tình thái, nội dung được thể hiện trong câu nói chỉ là những mảng nguyên liệu rời rạc, và tính tình thái chính là linh hồn của phát ngôn*”, là hoàn toàn xác đáng, đúng đắn trong thực tiễn nói năng của con người nói chung và của HS đang độ tuổi giao thoa giữa trẻ thơ ngây ngô và ngưỡng cửa của người trưởng thành chín chắn, vững vàng ở môi trường giáo dục nói riêng.

Như đã trình bày phần trên, một số trường hợp lớp từ ngữ này đánh dấu phong cách của phương ngữ Nam Bộ, đặc biệt là vùng đồng bằng sông nước Cửu Long. Điều này cũng đồng thời xác nhận và củng cố thêm những kết quả đã được ghi nhận trong nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thị Ngọc Bích [1, 2018, tr.61-62], và Vũ Thị Thu Hoài [4, 2019, tr.45-46], liên quan đến ngôn ngữ học đường ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, khi mà công nghệ số, nền tảng điện tử mạng thông tin (internet) đã và đang tác động mạnh mẽ vào lĩnh vực giáo dục và không gian học đường.

3. Kết luận

Tiến hành khảo sát 252 cuộc thoại ngẫu nhiên trong giờ ra chơi của HS Trường THCS Kim Hồng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp làm tư liệu nghiên cứu, và kết quả như sau: (1) Lớp từ ngữ xưng hô có ba tiểu nhóm: xưng hô bằng từ ngữ *chỉ quan hệ thân tộc*, *đại từ nhân xưng*, và xưng hô bằng *danh từ riêng*. Cách sử dụng xưng hô của HS trong giao tiếp đạt được mục đích giao tiếp, người nghe - người nói đều thể hiện thái độ thân mật, gần gũi. (2) Lớp từ tình thái được chia thành bốn tiểu nhóm: *Lớp từ tình thái dùng để bộc lộ cảm xúc/ quan điểm*, *dùng để cầu khiến*, *dùng để hỏi* và *dùng để hô gọi*. Kết quả khảo sát cho thấy, HS sử dụng lớp từ tình thái biểu thị cảm xúc nhiều hơn sử dụng các nhóm từ tình thái khác. Như đã phân tích phần trên, nghiên cứu này vừa chỉ ra được những nét đặc trưng riêng của ngôn ngữ hội thoại ngoài giờ học, vừa thể hiện những đặc trưng chung của văn hóa giao tiếp tiếng Việt và cả những đặc điểm riêng mang phong cách phương ngữ Nam Bộ, nhất là miền Tây Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Ngọc Bích (2018), *Hội thoại giữa thầy và trò trong giờ đọc hiểu văn bản ở Đồng Tháp*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Đồng Tháp.
2. Đỗ Hữu Châu (2003), *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Tập I, Nxb Giáo dục.
4. Vũ Thị Thu Hoài (2019), *Ngôn ngữ của giáo viên và học sinh trong tiết sinh hoạt lớp ở trường Trung học cơ sở thành phố Hà Tiên, Kiên Giang*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Đồng Tháp.
5. Đỗ Kim Liên (2005), *Giáo trình ngữ dụng học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Hoàng Phê (chủ biên) (2001), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

Addressing and emotional words in talks among lower secondary school students during school breaktimes

Abstract: The study investigated 252 random talks during breaktimes among students at Kim Hong Lower Secondary School, Cao Lanh City, Dong Thap Province. The results show that (1) addressing words with 766 tokens of three lexical subclasses: family relationship, pronouns, and proper nouns; (2) emotional words with 429 tokens of four lexical subclasses: to express emotions, make requests, ask questions and address.

Key words: communication; student; word class; emotion; addressing.